

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch	
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên	
Ông Bùi Hữu Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023
Bà Hà Lan Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2023
Bà Đinh Thị Khôi	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hằng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023
Bà Chu Thị Bích Hồng	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 4 tháng 10 năm 2023
Ông Trương Chí Thiện	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hữu Hiền	Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Khôi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hữu Hiền	bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2023
Ông Lê Văn Sơn	miễn nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12210159/66910138-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

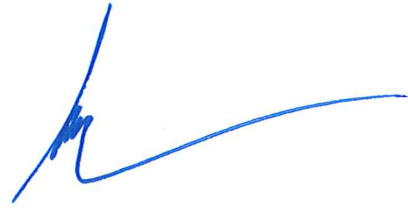
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3458-2020-004-1



Ngô Đức Nhật
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 5627-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.949.073.848.510	1.885.647.804.161
110	I. Tiền		50.493.258.886	30.871.217.120
111	1. Tiền	4	50.493.258.886	30.871.217.120
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.024.822.468.297	1.101.534.712.315
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	957.037.332.290	1.011.711.134.806
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	21.803.253.328	36.160.747.433
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	70.943.454.859	66.679.349.403
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(24.961.572.180)	(13.016.519.327)
140	III. Hàng tồn kho	8	860.259.783.505	738.348.072.070
141	1. Hàng tồn kho		864.656.693.422	746.896.689.943
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.396.909.917)	(8.548.617.873)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		13.498.337.822	14.893.802.656
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.887.324.725	460.604.987
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.602.759.913	14.433.197.669
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	8.253.184	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		211.934.844.317	224.077.958.056
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.662.000.000	1.662.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.662.000.000	1.662.000.000
220	II. Tài sản cố định		174.770.531.716	185.005.635.621
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	93.216.873.407	101.338.859.716
222	Nguyên giá		198.145.485.999	197.892.503.783
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(104.928.612.592)	(96.553.644.067)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	81.553.658.309	83.666.775.905
228	Nguyên giá		98.342.401.295	98.258.277.119
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.788.742.986)	(14.591.501.214)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		270.000.001	1.732.602.698
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	270.000.001	1.732.602.698
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	34.519.918.112	34.471.656.006
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		5.047.433.389	4.999.171.283
253	2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		29.472.484.723	29.472.484.723
260	V. Tài sản dài hạn khác		712.394.488	1.206.063.731
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	712.394.488	1.206.063.731
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.161.008.692.827	2.109.725.762.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.957.396.081.115	1.904.685.296.479
310	I. Nợ ngắn hạn		1.898.147.861.423	1.840.760.256.907
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	1.075.393.567.677	1.102.930.700.431
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	27.944.900.536	35.450.536.658
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.515.282.113	1.573.535.428
314	4. Phải trả người lao động		6.629.222.766	6.412.287.215
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.094.054.880	1.525.898.991
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		49.643.929	49.643.929
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	21.795.408.808	10.325.909.554
320	8. Vay ngắn hạn	18	762.725.780.714	681.118.651.675
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	1.373.093.026
330	II. Nợ dài hạn		59.248.219.692	63.925.039.572
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14.1	30.000.000.000	30.000.000.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		248.219.692	297.863.572
338	3. Vay dài hạn	18	29.000.000.000	33.627.176.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		203.612.611.712	205.040.465.738
410	I. Vốn chủ sở hữu		203.612.611.712	205.040.465.738
411	1. Vốn cổ phần	19.1	182.700.000.000	182.700.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.700.000.000	182.700.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	19.1	213.663.933	213.663.933
415	3. Cổ phiếu quỹ	19.1	(586.200.000)	(586.200.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.1	(8.843.840.445)	(7.883.586.967)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	9.071.115.794	9.071.115.794
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	20.564.637.841	20.851.404.950
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.567.884.950	7.173.051.429
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		6.996.752.891	13.678.353.521
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	493.234.589	674.068.028
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.161.008.692.827	2.109.725.762.217

Ngô Anh Tuấn
Người lập

Nguyễn Triệu Ngọc Thuận
Kế toán trưởng

Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

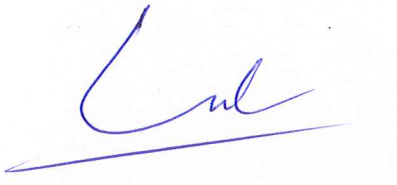
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.089.290.341.810	3.089.967.978.061
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(25.260.290.268)	(44.052.968.021)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.064.030.051.542	3.045.915.010.040
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(2.854.066.243.219)	(2.835.083.080.965)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		209.963.808.323	210.831.929.075
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	37.436.756.804	33.326.704.090
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(60.876.555.059) (53.181.803.414)	(46.837.267.047) (41.060.064.103)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13.1	48.262.106	323.493.426
25	9. Chi phí bán hàng	23	(115.938.626.850)	(121.815.082.681)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(54.698.237.214)	(46.970.835.569)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.935.408.110	28.858.941.294
31	12. Thu nhập khác	25	508.561.286	479.745.798
32	13. Chi phí khác	25	(2.551.607.132)	(425.676.870)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	25	(2.043.045.846)	54.068.928
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.892.362.264	28.913.010.222
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(4.703.182.370)	(5.759.678.169)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		9.189.179.894	23.153.332.053

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		9.305.449.866	23.140.993.521
62	19. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(116.269.972)	12.338.532
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.5	384	1.051
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.5	384	1.051



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Nguyễn Triệu Ngọc Thuận
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

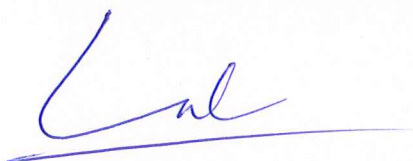
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.892.362.264	28.913.010.222
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	14.757.250.271	14.360.652.927
03	Dự phòng		14.262.315.713	15.666.737.525
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.788.542.492	1.200.931.218
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(295.488.391)	(669.686.442)
06	Chi phí lãi vay	24	53.181.803.414	41.060.064.103
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		97.586.785.763	100.531.709.553
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		67.550.690.251	(76.817.823.966)
10	Tăng hàng tồn kho		(124.228.974.295)	(81.516.114.902)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(19.923.380.884)	187.891.881.648
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(933.050.495)	2.934.609.253
14	Tiền lãi vay đã trả		(52.658.956.327)	(41.429.407.206)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.832.589.898)	(5.834.572.338)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.681.790.001)	(5.920.166.905)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(41.121.265.886)	79.840.115.137
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(3.402.794.347)	(5.671.563.421)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		505.414.768	501.290.391
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		48.152.210	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.849.227.369)	(5.170.273.030)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

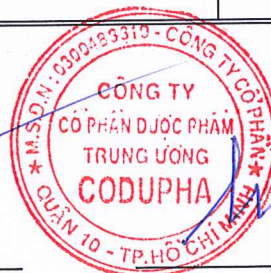
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	2.403.455.189.446	1.974.767.133.193
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(2.326.475.236.407)	(2.081.814.423.617)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(12.742.265.000)	(12.740.108.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		64.237.688.039	(119.787.398.924)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		20.267.194.784	(45.117.556.817)
60	Tiền đầu năm	4	30.871.217.120	87.322.037.471
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(645.153.018)	(11.333.263.534)
70	Tiền cuối năm	4	50.493.258.886	30.871.217.120



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Nguyễn Triệu Ngọc Thuận
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 513 (31 tháng 12 năm 2022: 522).

Công ty có một công ty con, Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào (“Codupha-Lào”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Lào theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 053-04 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào cấp ngày 31 tháng 5 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Codupha-Lào có trụ sở chính tại số 253, đường Vieng Chaluen, Quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Codupha-Lào là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 2022, Công ty nắm 93.7% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này, và cũng tại ngày này, Công ty đang trong quá trình đề xuất phương án hoạt động cho Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối năm với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
dụng cụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
Phần mềm máy tính	10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, giá mua và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	849.519.343	1.588.630.902
Tiền gửi ngân hàng	49.643.739.543	29.282.586.218
TỔNG CỘNG	50.493.258.886	30.871.217.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Phải thu từ khách hàng	957.037.332.290	1.011.711.134.806
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)	<u>(20.744.680.332)</u>	<u>(8.969.258.368)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>936.292.651.958</u>	<u>1.002.741.876.438</u>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Brawn Laboratories Ltd	6.550.781.250	-
Piramal Pharma Ltd	3.243.555.176	-
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Y tế Thịnh Phát	2.051.842.698	7.952.960.157
Prime Pharmaceuticals Ltd – India	1.818.575.291	-
Extractum Pharma Co.Ltd	1.089.027.805	-
Ambica International Corporation	-	20.513.298.000
Remedina S.A.	-	2.805.917.959
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên	-	328.265.078
Các công ty khác	<u>7.049.471.108</u>	<u>4.560.306.239</u>
TỔNG CỘNG	<u>21.803.253.328</u>	<u>36.160.747.433</u>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)	<u>(508.336.405)</u>	<u>(792.251.125)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>21.294.916.923</u>	<u>35.368.496.308</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Ngắn hạn	70.943.454.859	66.679.349.403
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	27.797.482.028	26.892.253.058
Tiền hàng ủy thác nhập khẩu	18.152.997.664	17.020.450.597
Lãi phạt trả chậm	16.235.169.910	5.855.856.416
Ký quỹ, ký cược	1.779.218.047	10.558.360.504
Tạm ứng cho nhân viên	1.325.660.262	1.062.918.212
Khác	5.652.926.948	5.289.510.616
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	<i>70.642.051.127</i>	<i>66.327.945.671</i>
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>301.403.732</i>	<i>351.403.732</i>
Dài hạn	1.662.000.000	1.662.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.662.000.000	1.662.000.000
TỔNG CỘNG	72.605.454.859	68.341.349.403
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi (Thuyết minh số 7)	(3.708.555.443)	(3.255.009.834)
GIÁ TRỊ THUẬN	68.896.899.416	65.086.339.569



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	33.600.246.143	(20.744.680.332)	12.855.565.811	33.049.675.292	24.080.416.924
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	20.385.362.610	(10.438.087.684)	9.947.274.926	18.409.596.292	18.409.596.292
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	4.086.849.776	(4.086.849.776)	-	4.086.849.776	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An	2.908.892.308	(2.908.892.308)	-	2.908.892.308	-
Nguyễn Tú Hậu	1.964.145.175	(264.145.175)	1.700.000.000	1.974.833.225	1.974.833.225
Cửa hàng Dược phẩm Trung Ương 2	1.773.516.284	(1.773.516.284)	-	1.773.516.284	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10 – Cửa hàng Số 52	1.336.000.017	(400.800.005)	935.200.012	1.836.000.017	1.836.000.017
Công ty TNHH Dược phẩm La Trí	298.835.186	(298.835.186)	-	851.335.185	851.335.185
Công ty TNHH Khoa học và Kỹ thuật Olympic	200.000.000	(200.000.000)	-	200.000.000	-
Công ty TNHH Triệu Anh Quân	196.459.500	(58.937.850)	137.521.650	281.748.500	281.748.500
Các khách hàng khác	450.185.287	(314.616.064)	135.569.223	726.903.705	726.903.705
Phải thu ngắn hạn khác	3.914.610.839	(3.708.555.443)	206.055.396	5.377.528.825	2.122.518.991
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế An Phát	2.610.867.617	(2.610.867.617)	-	2.706.345.617	811.903.685
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Hải Đăng Koko	816.000.000	(816.000.000)	-	866.000.000	259.800.000
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	487.743.222	(281.687.826)	206.055.396	396.175.307	396.175.307
Bhargava Phytolab Pvt. Ltd.	-	-	-	1.409.007.901	654.639.999
Trả trước cho người bán ngắn hạn	508.336.405	(508.336.405)	-	792.251.125	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An	508.336.405	(508.336.405)	-	792.251.125	-
TỔNG CỘNG	38.023.193.387	(24.961.572.180)	13.061.621.207	39.219.455.242	26.202.935.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7. NỢ QUÁ HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	13.016.519.327	1.983.791.169
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	12.983.335.475	11.980.387.610
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.038.282.622)	(947.659.452)
Số cuối năm	<u>24.961.572.180</u>	<u>13.016.519.327</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	719.678.325.209	670.556.145.069
Hàng mua đang đi đường	144.978.368.213	60.271.716.522
Nguyên vật liệu	-	4.657.765.290
Thành phẩm	-	6.173.702.701
Công cụ dụng cụ	-	4.157.423.254
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	1.079.937.107
TỔNG CỘNG	864.656.693.422	746.896.689.943
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.396.909.917)	(8.548.617.873)
GIÁ TRỊ THUẦN	860.259.783.505	738.348.072.070

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.548.617.873	3.914.608.506
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	4.372.372.021	4.643.556.263
<i>Trừ:</i> Sử dụng dự phòng trong năm	(6.468.970.816)	-
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.055.109.161)	(9.546.896)
Số cuối năm	<u>4.396.909.917</u>	<u>8.548.617.873</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.887.324.725	460.604.987
Chi phí thuê	1.454.312.450	181.220.006
Chi phí bảo trì, sửa chữa	164.999.996	279.384.981
Khác	268.012.279	-
Dài hạn	712.394.488	1.206.063.731
Chi phí bảo trì, sửa chữa	712.394.488	1.206.063.731
TỔNG CỘNG	2.599.719.213	1.666.668.718

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số đầu năm	101.980.007.111	52.189.061.243	39.722.563.255	3.632.482.923	368.389.251	197.892.503.783
Mua mới trong năm	496.930.741	833.430.346	2.791.619.957	-	-	4.121.981.044
Thanh lý	-	-	(2.014.385.854)	(531.102.942)	-	(2.545.488.796)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(628.208.937)	(477.935.518)	(187.397.159)	-	(29.968.418)	(1.323.510.032)
Số cuối năm	101.848.728.915	52.544.556.071	40.312.400.199	3.101.379.981	338.420.833	198.145.485.999
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	7.163.447.078	5.407.772.501	14.615.758.208	2.317.678.073	338.420.833	29.843.076.693
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	34.676.914.191	31.027.293.284	27.150.764.960	3.330.282.381	368.389.251	96.553.644.067
Khấu hao trong năm	4.570.824.586	4.720.772.112	2.460.351.021	154.891.250	-	11.906.838.969
Thanh lý	-	-	(1.716.488.670)	(522.659.433)	-	(2.239.148.103)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(605.629.842)	(477.935.519)	(179.188.562)	-	(29.968.418)	(1.292.722.341)
Số cuối năm	38.642.108.935	35.270.129.877	27.715.438.749	2.962.514.198	338.420.833	104.928.612.592
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	67.303.092.920	21.161.767.959	12.571.798.295	302.200.542	-	101.338.859.716
Số cuối năm	63.206.619.980	17.274.426.194	12.596.961.450	138.865.783	-	93.216.873.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	95.605.287.445	2.652.989.674	98.258.277.119
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	743.416.000	743.416.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(591.156.174)	(591.156.174)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	(50.467.969)	(17.667.681)	(68.135.650)
Số cuối năm	<u>95.554.819.476</u>	<u>2.787.581.819</u>	<u>98.342.401.295</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	558.677.536	591.156.174	1.149.833.710
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	12.997.381.438	1.594.119.776	14.591.501.214
Hao mòn trong năm	2.580.361.136	270.050.166	2.850.411.302
Thanh lý, nhượng bán	-	(591.156.174)	(591.156.174)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	(46.105.069)	(15.908.287)	(62.013.356)
Số cuối năm	<u>15.531.637.505</u>	<u>1.257.105.481</u>	<u>16.788.742.986</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>82.607.906.007</u>	<u>1.058.869.898</u>	<u>83.666.775.905</u>
Số cuối năm	<u>80.023.181.971</u>	<u>1.530.476.338</u>	<u>81.553.658.309</u>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hệ thống điều hòa không khí và phòng cháy chữa cháy	105.000.000	234.022.300
Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng	99.000.001	1.162.646.000
Sửa chữa kho	66.000.000	216.000.000
Khác	-	119.934.398
TỔNG CỘNG	<u>270.000.001</u>	<u>1.732.602.698</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	5.047.433.389	4.999.171.283
Đầu tư vào các đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	29.472.484.723	29.472.484.723
TỔNG CỘNG	<u>34.519.918.112</u>	<u>34.471.656.006</u>

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ VND
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phân phối thuốc	30	<u>5.047.433.389</u>	30	<u>4.999.171.283</u>

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	VND
	Số tiền
Giá gốc đầu tư:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>3.520.408.664</u>
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	1.478.762.619
Phần lãi từ công ty liên kết trong năm	<u>48.262.106</u>
Số cuối năm	<u>1.527.024.725</u>
Giá trị ghi sổ:	
Số đầu năm	<u>4.999.171.283</u>
Số cuối năm	<u>5.047.433.389</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		% sở hữu	Giá gốc (VND)	% sở hữu	Giá gốc (VND)
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (*)	Bất động sản	3,68	22.983.000.000	3,68	22.983.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (*)	Bất động sản	3,82	6.017.000.000	3,82	6.017.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Phân phối thuốc	17,20	472.484.723	17,20	472.484.723
TỔNG CỘNG			29.472.484.723		29.472.484.723

(*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương để đảm bảo cho các khoản vay.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các đơn vị khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán

	VND	
	Số cuối năm/Số có khả năng trả nợ	Số đầu năm/Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.075.393.567.677	1.102.930.700.431
Phải trả các bên khác	1.074.208.305.965	1.101.426.392.527
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	289.484.276.110	368.591.503.681
Các công ty khác	784.724.029.855	732.834.888.846
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	1.185.261.712	1.504.307.904
Dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.105.393.567.677	1.132.930.700.431

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	15.968.616.932	7.419.523.377	
Ban Quản lý Dự án 1 Tỉnh Sóc Trăng	3.479.000.000	-	
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng và Khu vực Phát triển Đô thị Tỉnh An Giang	2.261.533.002	-	
Công ty TNHH Dược phẩm An Vương	-	12.268.580.000	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Shandong Guoxin	-	4.439.703.784	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Y dược Medimed	-	2.602.866.655	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thế Giới Mới	-	2.034.638.120	
Các công ty khác	6.235.750.602	6.685.224.722	
TỔNG CỘNG	27.944.900.536	35.450.536.658	

15. THUẾ

	Số đầu năm		Số cuối năm		VND
	Phải trả	Phải trả	Phải thu	Phải trả	
Thuế giá trị gia tăng - hàng nội địa	-	(64.780.525)	(161.437.072.934)	160.838.097.562	-
Thuế giá trị gia tăng - hàng nhập khẩu	-	-	(36.690.036.015)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	(4.129.680.873)	-	(3.137.587)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.430.841.772)	(4.703.182.370)	-	(1.301.434.244)
Thuế thu nhập cá nhân	-	(77.913.131)	(980.954.548)	-	(210.710.282)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	(8.183.578)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	(36.400.000)	-	8.253.184
TỔNG CỘNG	-	(1.573.535.428)	(207.985.510.318)	160.838.097.562	8.253.184
			47.213.919.255		(1.515.282.113)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.475.199.880	952.352.793
Khác	618.855.000	573.546.198
TỔNG CỘNG	<u>2.094.054.880</u>	<u>1.525.898.991</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ủy thác nhập khẩu	11.590.768.871	36.300.287
Nhận ký quỹ, ký cược	1.037.156.772	2.542.470.872
Cổ tức phải trả	40.410.476	5.499.155.476
Khác	9.127.072.689	2.247.982.919
TỔNG CỘNG	<u>21.795.408.808</u>	<u>10.325.909.554</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	21.795.408.808	5.421.074.554
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	-	4.904.835.000

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm/Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	681.118.651.675	2.403.455.189.446	(2.326.475.236.407)	4.627.176.000	762.725.780.714
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	676.279.978.780	2.400.724.732.163	(2.320.678.106.228)	-	756.326.604.712
Vay cá nhân	211.496.895	2.730.457.283	(1.169.954.179)	-	1.772.000.002
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	4.627.176.000	-	(4.627.176.000)	4.627.176.000	4.627.176.000
Vay dài hạn	33.627.176.000	-	-	(4.627.176.000)	29.000.000.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	4.627.176.000	-	-	(4.627.176.000)	-
Vay bên khác (Thuyết minh số 18.3)	29.000.000.000	-	-	-	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	714.745.827.675	2.403.455.189.446	(2.326.475.236.407)	-	791.725.780.714

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn từ các ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1 và 8)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	339.111.413.708	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2024 đến ngày 28 tháng 6 năm 2024	Từ 5,4 đến 7,4	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty trị giá 275.000.000.000 VND và một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	295.372.824.000	Từ ngày 14 tháng 3 năm 2024 đến ngày 28 tháng 6 năm 2024	Từ 5,4 đến 7,3	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND
Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	113.527.051.274	Từ ngày 2 tháng 2 năm 2024 đến ngày 30 tháng 5 năm 2024	Từ 5 đến 6	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	4.229.047.170	Ngày 29 tháng 5 năm 2024	5	Hàng tồn kho luân chuyển không bảo vệ chốt giữ và khoản phải thu luân chuyển với giá trị tối thiểu 300.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	4.086.268.560	Ngày 13 tháng 6 năm 2024	Từ 5,4 đến 7,4	Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại Lô số 9 – Khu công nghiệp Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị 62.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển với tổng giá trị 78.000.000.000 VND

TỔNG CỘNG

756.326.604.712

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng này nhằm tài trợ nhu cầu xây dựng nhà kho và thanh toán tiền sử dụng đất tại chi nhánh Cần Thơ. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	<u>4.627.176.000</u>	Từ ngày 5 tháng 3 năm 2024 đến ngày 5 tháng 12 năm 2024	8.4 %/ năm	(Thuyết minh số 11)

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

4.627.176.000
-

18.3 Vay dài hạn bên khác

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đồng Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (Thuyết minh số 13.2). Chi tiết như sau:

Công ty	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	<u>29.000.000.000</u>	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	- %/ năm	(Thuyết minh số 13.2)

Trong đó:

Vay dài hạn

29.000.000.000

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							VND
Số đầu năm	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	(2.142.623.396)	9.071.115.794	20.745.617.492	210.001.573.823
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	23.140.993.521	23.140.993.521
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(18.208.800.000)	(18.208.800.000)
Khác	-	-	-	(5.740.963.571)	-	(826.406.063)	(6.567.369.634)
Số cuối năm	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	(7.883.586.967)	9.071.115.794	20.851.404.950	204.366.397.710
Năm nay							
Số đầu năm	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	(7.883.586.967)	9.071.115.794	20.851.404.950	204.366.397.710
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.308.696.975)	(2.308.696.975)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	9.305.449.866	9.305.449.866
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(7.283.520.000)	(7.283.520.000)
Khác	-	-	-	(960.253.478)	-	-	(960.253.478)
Số cuối năm	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	(8.843.840.445)	9.071.115.794	20.564.637.841	203.119.377.123

(*) Trong năm, Công ty đã công bố chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2023 ngày 28 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2023/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 8 năm 2023 với giá trị là 7.283.520.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>182.700.000.000</u>	<u>182.700.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	7.283.520.000	18.208.800.000
Cổ tức đã trả	12.742.265.000	12.740.108.500

19.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối năm	Cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(61.200)	(61.200)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.208.800	18.208.800

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	121.225.000.000	66	121.225.000.000	66
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	34.700.000.000	19	42.269.500.000	23
Các cổ đông khác	26.775.000.000	15	19.205.500.000	11
TỔNG CỘNG	<u>182.700.000.000</u>	<u>100</u>	<u>182.700.000.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	9.305.449.866	23.140.993.521
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	<u>(2.308.696.975)</u>	<u>(4.000.000.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	6.996.752.891	19.140.993.521
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	18.208.800	18.208.800
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>384</u>	<u>1.051</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>384</u>	<u>1.051</u>

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 theo tờ trình Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-DHDCD ngày 25 tháng 4 năm 2022.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

20. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND Giá trị
Số đầu năm	674.068.028
Lỗ thuần trong năm	(116.269.972)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo sang VND	<u>(64.563.467)</u>
Số cuối năm	<u><u>493.234.589</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.089.290.341.810	3.089.967.978.061
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	3.057.321.100.251	3.056.645.476.129
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	31.969.241.559	33.322.501.932
Các khoản giảm trừ doanh thu	(25.260.290.268)	(44.052.968.021)
Hàng bán bị trả lại	(21.439.313.155)	(36.951.952.742)
Chiết khấu thương mại	(2.637.024.811)	(6.037.201.045)
Giảm giá hàng bán	(1.183.952.302)	(1.063.814.234)
DOANH THU THUẦN	<u>3.064.030.051.542</u>	<u>3.045.915.010.040</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	3.032.060.809.983	3.012.592.508.108
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	31.969.241.559	33.322.501.932
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán cho bên thứ ba</i>	3.064.030.051.542	3.045.585.932.510
<i>Doanh thu bán cho bên liên quan</i>	-	329.077.530

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chậm thanh toán phải thu khách hàng	17.113.382.604	13.316.427.058
Chiết khấu thanh toán được hưởng	11.431.208.624	8.452.159.910
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.844.013.366	11.387.489.001
Lãi tiền gửi	48.152.210	170.628.121
TỔNG CỘNG	<u>37.436.756.804</u>	<u>33.326.704.090</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	2.851.521.904.629	2.828.589.863.689
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.317.262.860	4.634.009.367
Giá vốn dịch vụ cung cấp	227.075.730	1.859.207.909
TỔNG CỘNG	<u>2.854.066.243.219</u>	<u>2.835.083.080.965</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	115.938.626.850	121.815.082.681
Chi phí nhân viên	67.566.170.915	63.933.026.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.962.986.121	17.253.776.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.616.526.298	12.381.750.177
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.402.923.878	2.911.226.879
Chi phí bán hàng khác	17.390.019.638	25.335.302.871
Chi phí quản lý doanh nghiệp	54.698.237.214	46.970.835.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.660.540.499	18.612.524.878
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	11.945.052.853	11.032.728.158
Chi phí nhân viên quản lý	3.648.978.355	4.204.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.679.106.568	1.478.549.827
Chi phí dụng cụ quản lý	441.185.500	278.241.441
Thuế, phí và lệ phí	133.417.301	104.438.816
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.189.956.138	11.260.352.449
TỔNG CỘNG	<u>170.636.864.064</u>	<u>168.785.918.250</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	53.181.803.414	41.060.064.103
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.694.751.645	5.777.202.944
TỔNG CỘNG	<u>60.876.555.059</u>	<u>46.837.267.047</u>

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	508.561.286	479.745.798
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	199.074.075	346.193.016
Khác	309.487.211	133.552.782
Chi phí khác	(2.551.607.132)	(425.676.870)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(1.724.715.422)	-
Các khoản phạt	(387.912.856)	(36.824.898)
Khác	(438.978.854)	(388.851.972)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(2.043.045.846)</u>	<u>54.068.928</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	2.851.521.904.629	2.828.589.863.689
Chi phí nhân viên	71.215.149.270	68.137.026.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.850.602.350	37.725.509.506
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.641.244.555	14.360.652.927
Chi phí dự phòng	14.262.315.713	15.666.737.525
Chi phí khác	37.211.890.766	39.389.209.533
TỔNG CỘNG	<u>3.024.703.107.283</u>	<u>3.003.868.999.215</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 5% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>4.703.182.370</u>	<u>5.759.678.169</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>13.892.362.264</u>	<u>28.913.010.222</u>
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	2.778.472.453	5.717.903.359
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chênh lệch tại thời chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	1.520.704.506	-
Chi phí không được trừ	413.657.832	72.698.450
Lỗi từ công ty liên kết	(9.652.421)	(64.698.685)
Khác	-	33.775.045
Chi phí thuế TNDN	<u>4.703.182.370</u>	<u>5.759.678.169</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Công ty mẹ Cổ đông lớn
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Công ty trong cùng Tập đoàn

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Cổ tức công bố	4.849.000.000	12.122.500.000
	Cổ tức đã trả	8.485.750.000	8.485.750.000
	Cho thuê kho	-	329.077.530
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ tức công bố	1.388.000.000	4.226.950.000
	Cổ tức đã trả	2.656.085.000	2.958.865.000
	Mua hàng hóa	376.769.637	442.772.652
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Mua hàng hóa	-	466.136.121
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Mua hàng hóa	389.683.517	278.230.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Cho thuê kho	<u>301.403.732</u>	<u>351.403.732</u>	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Mua hàng hóa	986.099.722	1.226.615.991	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC3	Mua hàng hóa	135.772.560	64.864.800	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Mua hàng hóa	63.389.430	92.320.858	
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Mua hàng hóa	-	120.506.255	
		<u>1.185.261.712</u>	<u>1.504.307.904</u>	
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Cổ tức phải trả	-	3.636.750.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ tức phải trả	-	1.268.085.000	
		<u>-</u>	<u>4.904.835.000</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	957.930.000	1.050.600.000
Ông Bùi Hữu Hiền	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	837.930.000	915.600.000
Bà Đinh Thị Khởi	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2023	717.930.000	785.900.000
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên HĐQT	60.000.000	90.000.000
Bà Hà Lan Anh	Thành viên HĐQT	40.000.000	-
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Thành viên HĐQT	10.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hằng	Trưởng BKS	10.000.000	-
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	75.000.000
Bà Chu Thị Bích Hồng	Trưởng BKS miễn nhiệm ngày 4 tháng 10 năm 2023	404.909.318	465.900.000
Ông Trương Chí Thiện	Thành viên BKS	24.000.000	351.694.536
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên BKS	24.000.000	34.000.000
TỔNG CỘNG		3.086.699.318	3.768.694.536

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Bên đi thuê

Nhóm Công ty thuê kho và thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	8.461.800.000	12.601.466.667
Trên 1 đến 5 năm	19.096.800.000	21.419.333.333
TỔNG CỘNG	27.558.600.000	34.020.800.000

Bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	449.574.000	449.574.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ :		
Kip Lào (LAK)	150.798.392	274.605.395
Đô la Mỹ (USD)	334.140	19.510
Bath Thái (THB)	61.158	668
Euro (EUR)	1.187	1.218

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	<i>Nội địa</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>VND</i>			
Năm nay			
Doanh thu			
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</i>	3.030.101.272.368	33.928.779.174	3.064.030.051.542
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.153.258.234.718	7.750.458.109	2.161.008.692.827
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định</i>	3.402.794.347	-	3.402.794.347
Năm trước			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	3.022.923.404.353	22.991.605.687	3.045.915.010.040
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.086.237.550.094	23.488.212.123	2.109.725.762.217
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định</i>	5.671.563.421	-	5.671.563.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Nguyễn Triệu Ngọc Thuận
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

